

## **Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 09 năm 2019



# Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1-2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 36

# Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán, cho thuê xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có Văn phòng đại diện tại Tầng 18, Tòa nhà SOFIC, số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 58 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực	
Bà Viên Diệu Hoa	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tài	Thành viên	
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên	
Ông Cheah Kim Teck	Thành viên	
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Xuân Diệm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Lee Yong Bum	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Trọng Sánh	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Adrian Teng	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Mai Phước Nghệ	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trọng Sánh	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Trưởng Ban	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Công Trực	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

## Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực	
Ông Phạm Văn Tài	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Mai Phước Nghệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lee Yong Bum	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.

# Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào Ngày 30 tháng 09 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hùng Minh  
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>51.576.926.407</b>	<b>58.718.545.726</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>626.177.838</b>	<b>623.643.918</b>
111	1. Tiền	626.177.838	622.697.518
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	946.400
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>278.892.200</b>	<b>2.496.231.710</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	278.892.200	2.496.231.710
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>18.532.345.099</b>	<b>24.263.112.139</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.496.634.737	4.526.679.894
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.646.569.952	13.969.303.982
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.235.941.841	1.922.929.178
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	4.199.352.110	3.889.290.483
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(47.721.735)	(47.810.253)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	1.568.194	2.718.845
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>30.709.853.698</b>	<b>30.090.352.798</b>
141	1. Hàng tồn kho	30.772.490.592	30.156.509.212
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(62.636.894)	(66.156.415)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>1.429.657.571</b>	<b>1.245.205.161</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	255.592.152	267.018.503
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.158.907.219	960.113.794
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15.063.638	18.072.864
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>39.740.189.437</b>	<b>27.529.816.225</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>150.387.243</b>	<b>130.840.098</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	14.850.000	14.850.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	135.787.243	116.240.098
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(250.000)	(250.000)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>15.033.862.422</b>	<b>12.790.422.287</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10.520.225.999	8.502.564.275
222	Nguyên giá	15.374.062.256	12.850.595.961
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(4.853.836.257)	(4.348.031.686)
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.513.636.423	4.287.858.012
228	Nguyên giá	4.784.859.372	4.543.336.014
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(271.222.949)	(255.478.002)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>2.635.840.165</b>	<b>2.212.425.485</b>
231	1. Nguyên giá	2.709.823.222	2.271.584.691
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế	(73.983.057)	(59.159.207)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10.480.527.422</b>	<b>7.288.644.763</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.480.527.422	7.288.644.763
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4.704.772.680</b>	<b>775.746.022</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	4.642.272.311	10.619.618
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	62.500.369	765.126.405
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>6.734.799.506</b>	<b>4.331.737.570</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	625.578.360	530.587.954
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	55.895.840	52.452.895
269	3. Lợi thế thương mại	6.053.325.306	3.748.696.721
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>91.317.115.844</b>	<b>86.248.361.951</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Ngân VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>56.426.641.559</b>	<b>51.334.968.330</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>45.864.730.080</b>	<b>46.220.452.663</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.671.699.480	14.096.597.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.555.463.893	1.489.388.501
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	632.754.459	837.252.718
314	4. Phải trả người lao động	83.510.752	89.185.184
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.562.833.454	1.293.532.253
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	35.457.465	43.868.438
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	544.648.936	1.610.757.354
320	8. Vay ngắn hạn	26.653.819.083	26.627.416.943
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	108.371.994	116.273.697
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.170.564	16.179.726
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>10.561.911.479</b>	<b>5.114.515.648</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	2.744.312	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	255.338	339.481
337	3. Phải trả dài hạn khác	133.915.930	49.999.055
338	4. Vay dài hạn	10.172.672.508	4.809.222.476
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	226.099.273	227.622.377
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	26.224.118	27.332.259
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>34.890.474.285</b>	<b>34.913.393.622</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>34.890.474.285</b>	<b>34.913.393.622</b>
411	1. Vốn cổ phần	16.950.000.000	16.950.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	16.950.000.000	16.950.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	3.620.919.783	3.620.919.783
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22.174.800	22.174.800
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(10.475.301)	331.122
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.530.318.213	10.917.292.995
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	9.110.718.680	9.110.705.850
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	2.419.599.553	1.806.587.145
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.777.536.790	3.402.674.922
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>91.317.115.844</b>	<b>86.248.361.951</b>

  
Đỗ Thị Liên Chi  
Người lập

  
Nguyễn Hoàng Phi  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hùng Minh  
Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Ngân VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III.2019	Quý III.2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.977.559.286	12.079.033.879
02	2. Các khoản giảm trừ	24.185.065	18.062.917
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.953.374.221	12.060.970.962
11	4. Giá vốn hàng bán	10.859.605.953	9.640.199.532
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.093.768.268	2.420.771.430
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	236.450.228	222.282.863
22	7. Chi phí tài chính	526.563.592	365.183.849
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	381.178.937	178.113.527
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	(43.566)
25	9. Chi phí bán hàng	641.362.284	449.478.907
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	591.828.344	467.277.637
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	570.464.276	1.361.070.336
31	12. Thu nhập khác	71.883.397	44.979.715
32	13. Chi phí khác	26.893.941	42.736.435
40	14. Lợi nhuận khác	44.989.456	2.243.280
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	615.453.732	1.363.313.615
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.886.812	108.105.553
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.966.049)	(7.815.853)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	604.532.969	1.263.023.915
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	612.408.450	1.259.921.726
62	20. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(7.875.481)	3.102.189
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	361	760

Đỗ Thị Liên Chi  
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Minh  
Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 10 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Ngân VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III.2019	Quý III.2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>615.453.732</b>	<b>1.363.313.615</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	580.187.695	638.948.792
03	Các khoản dự phòng	(13.542.776)	(15.359.960)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(66.916.458)	5.976.941
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(222.759.586)	(48.237.606)
06	Chi phí lãi vay	381.178.937	178.113.527
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>1.273.601.544</b>	<b>2.122.755.309</b>
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	1.729.471.151	(2.676.094.706)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(270.820.444)	(606.462.463)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả	(5.415.986.854)	(3.734.442.388)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(93.920.468)	27.327.604
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(5.086.706)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(316.252.389)	(162.943.361)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(55.622.900)	(214.361.188)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12.175.782	2.103.885
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.631.150)	(1.164.081)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(3.146.072.435)</b>	<b>(5.243.281.408)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(2.520.414.431)	(2.571.703.305)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	13.857.495	3.146.471
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	383.688.111	(2.263.044.476)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.474.322	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(38.233.990)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	521.794	5.729.734
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(2.156.106.699)</b>	<b>(4.825.871.577)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Ngân VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III.2019	Quý III.2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	198.000.000	1.259.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	22.170.470.549	19.182.025.757
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(16.084.477.055)	(9.846.570.280)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(978.183.651)	(938.921.132)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	5.305.809.843	9.855.534.346
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.630.709	(213.618.639)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	623.643.918	797.359.205
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.096.789)	524.554
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	626.177.838	584.265.120

Đỗ Thị Liên Chi  
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Minh  
Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 10 năm 2019